

Bản án số: 159/2022/HNGĐ-PT

Ngày 22&23/11/2022

“V/v: Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tiến Phong

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Chí Nguyên

Bà Bùi Thị Thu Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng, Thư ký Tòa Lao động.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Lê Hồng Hạnh- Kiểm sát viên.

Ngày 22 và 23 tháng 11 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2022/TLPT- HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2022 về việc “*Xin ly hôn*”. Do Bản án sơ thẩm số 08/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, TP. Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 191/2022/QĐPT- HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 116/2022/QĐ- TA ngày 09/9/2022; thông báo mở lại phiên tòa số 230/TB-TA ngày 27/10/2022, giữa:

Nguyên đơn kháng cáo: Ông Đỗ Văn S, sinh năm 1962; trú tại: Thôn 5, xã T, huyện P, TP. Hà Nội, có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn: Luật sư Phạm Hồng K- Công ty luật Cán Cân Việt, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

Bị đơn kháng cáo: Bà Trần Thị L, sinh năm 1963; trú tại: Thôn 5, xã T, huyện P, TP. Hà Nội, có mặt.

Người đại diện do bị đơn ủy quyền: Ông Bùi Xuân D, sinh năm 1973; trú quán: Tổ dân phố 7, xã T, huyện P, Hà Nội. Điện thoại: 0973787969.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Đỗ Văn Tr, sinh năm 1985; vắng mặt.

Anh Đỗ Văn C, sinh năm 1993, có mặt.

Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1983; vắng mặt.

Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1988; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 5, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội. Về quan hệ: Chị H, anh Tr và anh C là con chung của ông Đỗ Văn S và bà Trần Thị L; chị Th là vợ của anh Tr; còn vợ chồng anh Tr đang ở trên phần đất tranh chấp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Đỗ Văn S và bà Trần Thị L là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P ngày 10/11/1981. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống tại thôn 5, xã T, huyện P đến nay. Ông, bà chung sống hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên đã ly thân từ đó đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết cho ông, bà được ly hôn.

- *Về con chung*: Ông, bà có 03 con chung là chị Đỗ Thị H, sinh năm 1983; anh Đỗ Văn Tr, sinh năm 1985 và anh Đỗ Văn C, sinh năm 1993. Hiện nay các con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng; ông bà ông không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung*:

Đối với quyền sử dụng đất diện tích 120m² (Thực tế đo đạc 118,5m²) tại thôn 7, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội. Đất này do vợ chồng ông mua của vợ chồng ông Nguyễn Sỹ Bút và bà Nguyễn Thị Thoa là người cùng địa phương ngày 29/3/1999, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Lý do ông bà chưa được cấp giấy chứng nhận là do ông bà chưa làm). Năm 2000, bà L đã đổ đất cao lên khoảng 50cm, làm nhà lợp mái brôximăng và ở trên đất cho đến nay. Ông đề nghị Tòa án chia đôi diện tích đất này cho ông, bà. Tòa án đã chia bằng hiện vật, cả 02 ông bà không kháng cáo đối với phần tài sản này; trị giá quyền sử dụng đất là 65.000.000 đồng/m².

Đối với quyền sử dụng đất (143,2 m² thực tế, còn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 135 m²) và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 583, tờ bản đồ số 02 tại thôn 5, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội. Thửa đất này có nguồn gốc là của mẹ ông S mua năm 1979 (Tuy nhiên, bà L trình bày khi bà L về làm dâu thì vẫn phải trả tiền để mua mảnh đất này). Năm 1985, vợ chồng ông S được mẹ ông S cho ra ở dựng nhà trên mảnh đất, hiện không có tranh chấp với ai. Đất được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 259585, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ 00882 ngày 31/12/2002 cho chủ sử dụng đất là hộ ông Đỗ Văn S (Giấy tờ đất vẫn ở Ủy ban nhân dân xã, ông chưa lấy về - Theo ông S do diện tích đất thiếu hụt là 8,2m² so với thực tế nên không đồng ý lấy sổ đổ về; còn theo bà L trình bày do ông S không nộp tiền phí làm giấy chứng nhận nên xã chưa trả cho ông S mặc dù đã được báo gọi 2 đến 3 lần). Năm 1986, ông, bà xây 05 gian

nhà cấp bốn trên mảnh đất, nay ông S không đồng ý chia diện tích đất này cho bà L mà chỉ chia cho bà L giá trị các tài sản trên đất.

Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm đã định giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất: 01 nhà cấp bốn diện tích 64,8m² có giá trị 5.000.000 đồng; 01 gác xép 10,1m² có giá trị 1.875.000 đồng; 01 nhà vệ sinh có giá trị 8.873.000 đồng; 01 bể lọc nước có giá trị 5.019.000 đồng; 01 mái tôn có giá trị 19.776.000 đồng; 01 bể nước có giá trị 2.070.000 đồng; 01 cổng sắt có giá trị 921.000 đồng. 01 bộ Tr kỷ có giá trị 10.000.000 đồng. 01 phản chiếu 02 tấm có giá trị 10.000.000 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất là 20.000.000 đồng/m².

Tài sản trên đất ông S và bà L đều đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết.

Về công nợ chung: Vợ chồng không nợ ai.

Đối với ý kiến của các con:

- Anh Đỗ Văn Tr và vợ là chị Nguyễn Thị Th trình bày như sau: Bố mẹ anh có yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản, trong quá trình sinh sống trên đất, vợ chồng anh có phát triển được một số tài sản trên đất để phục vụ cho cuộc sống như: 01 gác xép, 01 nhà vệ sinh, 01 bể lọc nước, 01 mái tôn, 01 cổng sắt. Khi Tòa án giải quyết việc chia tài sản thì vợ chồng anh không có yêu cầu, đề nghị gì về quyền lợi đối với phần tài sản phát triển trên đất. Nguyên vọng của anh chị là đề nghị Tòa án xem xét chia tài sản của ông S, bà L để sau này ông bà cho hai con trai là anh Đỗ Văn Tr và anh Đỗ Văn C mỗi người một nửa tài sản.

- Chị Đỗ Thị H, anh Đỗ Văn C trình bày: Anh, chị không có công sức đóng góp gì trong việc tạo lập nên các tài sản trên đất của bố mẹ. Việc bố mẹ anh chị ly hôn, chia tài sản mà Tòa án giải quyết, thì anh chị cũng không có yêu cầu về quyền lợi.

Tại Bản án số 08/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định xử:

Xử:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Đỗ Văn S và bà Trần Thị L.
2. Về con chung: Đều đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Giao cho ông Đỗ Văn S sử dụng nhà, đất tại thửa đất thửa đất số 583, tờ bản đồ số 02, diện tích đo thực tế là 143.2m² tại thôn 5, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội. Giao cho ông Đỗ Văn S và bà Trần Thị L mỗi người sử dụng 59.25m² đất tại thửa đất mà bà L đang sử dụng tại thôn 7, xã T, huyện P, Thành phố Hà Nội. (Việc phân chia có sơ đồ kèm theo).

Ông Đỗ Văn S phải thanh toán trả cho bà Trần Thị L số tiền là 572.800.000 đồng (Năm trăm bảy mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, Tòa án còn quyết định án phí và quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08&14/4/2022 ông Đỗ Văn S và bà Trần Thị L đều có đơn kháng cáo về phần tài sản đối với nhà đất được chia tại thửa đất số 583, tờ bản đồ số 02 tại thôn 5, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội.

Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, ông S có đề nghị Tòa án xem xét thẩm định lại tài sản đang kháng cáo. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/9/2022 của Tòa án cấp phúc thẩm, thì thửa đất số 583 tờ bản đồ số 2, thôn 5 xã T, huyện P có tổng diện tích 143,2 m², nay đã được ông S cất đất (phá nhà cũ) cho con trai là anh Đỗ Văn Tr (81,4 m² đất, có chiều rộng là 7m hướng ra đường ngõ phía tây bắc, chiều sâu hết đất tiếp giáp với nhà ông Tăng Hữu Sinh); anh Tr hiện đang xây nhà 03 tầng hết diện tích đất được chia cho (Xây xong phần một nhà 03 tầng). Phần đất còn lại có chiều rộng 5,35m bán đường hướng tây bắc, chiều dài 11,71m bán đường hướng đông bắc; có diện tích là 61,8 m².

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Đỗ Văn S giữ nguyên kháng cáo và đưa ra quan điểm rằng, thửa đất số 583 tờ bản đồ số 2, thôn 5 xã T, huyện P có tổng diện tích 143,2 m² do bố mẹ ông cho riêng ông nên ông không đồng ý chia cho bà L được hưởng quyền lợi đối với mảnh đất này; việc ông cất đất cho anh Tr là quyền quyết định của cá nhân ông. Còn 61,8 m² đất còn lại dự tính sau này ông cho anh C, nhưng ngoan thì ông cho, còn không thì ông không cho.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông S đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông S hoặc hủy bản án liên quan đến phần tài sản đang kháng cáo.

- Bà Trần Thị L giữ nguyên kháng cáo và khai rằng thửa đất số 583 tờ bản đồ số 2, thôn 5 xã T, huyện P có tổng diện tích 143,2 m² là do 02 vợ chồng ông bà mua của ông Đỗ Văn Tụng (Hiện đã mất) là anh em họ hàng với gia đình ông S. Trong giai đoạn đầu bà làm dâu, trên danh nghĩa mẹ chồng cho nhưng thực tế bà là người trả tiền. Bà L và người đại diện hợp pháp cho bà đề nghị Tòa chia quyền sử dụng đất đang kháng cáo là 50/50; tuy nhiên ông S đã chia phần đất của mình cho anh Tr, nay bà đề nghị chia cho bà phần đất còn lại là 61,8 m² để sau này bà cho anh C.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

* Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng thủ tục tố tụng, đảm bảo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

* Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, quan điểm của các bên, Kiểm sát viên đã đề nghị với Hội đồng xét xử về giải quyết đối với tài sản đang có kháng cáo như sau:

Thứ nhất: Về nguồn gốc hình thành tài sản chung là thửa đất số 583 tờ bản đồ số 2, thôn 5 xã T, huyện P có tổng diện tích 143,2 của vợ chồng ông S bà L đang có tranh chấp kháng cáo, thì 02 bên đương sự nêu ra các chứng cứ chứng minh đều không có căn cứ vững chắc.

Thứ hai: Theo đơn đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 10/11/2002 gửi UBND xã T, huyện P do ông S lập (BL 95) thể hiện mảnh đất trên là tài sản của ông Đỗ Văn S và vợ là Trần Thị L. Thửa đất trên đã được UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Đỗ Văn S; lý do ông S chưa lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về là do thiếu diện tích đất, ngoài ra không có lý do nào khác.

Như vậy, đây là tài sản chung của ông S và bà L, ngoài ông bà ra không có tranh chấp với người nào khác.

Thứ ba: Viện kiểm sát đề nghị ông S có công sức đóng góp nhiều hơn đối với thửa đất này nên được chia 60%, còn bà L được chia 40%. Do phần của ông S đã chia cho anh Tr, mà phần của bà L được 40% tương ứng với diện tích đất là 57,28 m² nên đề nghị Hội đồng xét xử giao hết 61,8m² còn lại cho bà L và bà L có trách nhiệm thanh toán 4,52 m² còn thừa cho ông S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến, đề nghị của các bên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về hình thức:** Đơn kháng cáo bản án gửi 08/14/4/2022 ông Đỗ Văn S và bà Trần Thị L nằm trong hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với nội dung vụ án nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, xét xử phúc thẩm.

[2] **Về nội dung kháng cáo:** Ông S và bà L kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia lại tài sản là thửa đất số 583 tờ bản đồ số 2, thôn 5 xã T, huyện P có tổng diện tích 143,2 m² khi ông bà ly hôn mà đã được Tòa án cấp sơ thẩm chia nhưng ông bà không đồng ý và nay có kháng cáo.

[3] Sau khi xem xét ý kiến và quan điểm của mỗi đương sự, xét kháng cáo của các bên, Hội đồng xét xử thấy: Thửa đất số 583 tờ bản đồ số 2, thôn 5 xã T, huyện P có tổng diện tích thực tế là 143,2 m² (Giấy chứng nhận được cấp có diện tích là 135 m²) là tài sản chung của ông Đỗ Văn S và bà Trần Thị L khi còn là vợ chồng và nay không có tranh chấp với bất cứ ai. Tài sản trên là tài sản chung của ông S, bà L được chứng minh qua ý chí nguyện vọng của ông S được trình bày tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 10/11/2002 gửi UBND xã T, huyện P do ông S lập (BL 95).

Đây là tài sản chung của ông S và bà L nên được Tòa án giải quyết theo pháp luật nếu như ông, bà không thỏa thuận được với nhau. Hội đồng xét xử nhất trí như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là ông S có công sức đóng góp vào khối tài sản này nhiều hơn nên ông được hưởng 60% còn bà L được hưởng 40% tổng tài sản đang có kháng cáo.

Đối với phần của ông S do ông đã định đoạt chia cho anh Đỗ Văn Tr, mà phần của bà L được 40% tương ứng với diện tích đất là 57,28 m² nhưng phần đất còn lại là 61,8m². Nay Hội đồng xét xử thấy cần giao toàn bộ 61,8m² đất còn lại cho bà L và bà L có trách nhiệm thanh toán 4,52 m² đất còn thừa cho ông S.

Như vậy, số tiền bà L có trách nhiệm thanh toán cho ông S là:

$$4,52 \text{ m}^2 \times 20.000.000 \text{ đồng} = 90.400.000 \text{ đồng}.$$

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

[5] Rút kinh nghiệm với Tòa án cấp sơ thẩm:

- Thứ nhất Quyết định tuyên về con chung: Điều đã trưởng thành. Là không đúng với hướng dẫn của Nghị quyết Hội đồng thẩm phán.

- Thứ hai: Ông S là người có tài sản, không có đơn xin giảm, miễn án phí... khi xét xử ở cấp sơ thẩm tuổi của ông S là 59 tuổi 8 tháng mà Tòa án miễn toàn bộ án phí cho ông S là không đúng.

[6] Về án phí: Kháng cáo của ông S không được chấp nhận nên ông phải nộp án phí Hôn nhân phúc thẩm. Bà L kháng cáo được chấp nhận nên bà L không phải nộp án phí Hôn nhân phúc thẩm.

Về án phí tranh chấp: Bà L phải nộp số tiền 112.990.000 đồng tổng số tài sản mà bà được hưởng.

Ông S phải nộp số tiền 63.500.000 đồng, đối với phần tài sản kháng cáo ông được hưởng. Sau khi xem xét, nay ông đã trên 60 tuổi, Hội đồng xét xử giảm mức đóng án phí cho ông còn là 50.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về chế độ án phí lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị L, không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn S đối với phần kháng cáo của bản án số 08/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện huyện P, thành phố Hà Nội đã tuyên.

Sửa án sơ thẩm:

1. Về tài sản chung:

1.1. Giao cho bà Trần Thị L quyền sử dụng đất là 61,8 m² (5,35 m x 11,71m) là phần diện tích đất còn lại tại Thửa đất số 583 tờ bản đồ số 2, thôn 5 xã T, huyện P, thành phố Hà Nội có tổng diện tích thực tế là 143,2 m².

Bà Trần Thị L phải có trách nhiệm thanh toán ngay cho ông Đỗ Văn S số tiền 90.400.000 đồng tiền chênh lệch về tài sản chung.

Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Đỗ Văn S có đơn yêu cầu Thi hành án mà bà Trần Thị L không thanh toán đủ cho ông Đỗ Văn S số tiền trên, thì hàng tháng bà L còn phải trả cho ông S một khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án, của khoản tiền chưa thi hành xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

1.2. Bà L và ông S có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký lại đối với tài sản mà mình được chia.

1.3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

2. Về án phí:

Kháng cáo của bản L được chấp nhận nên bà L không phải nộp án phí hôn nhân phúc thẩm. Trả lại cho bà số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà đã nộp theo biên lai thu tiền số 0040194 ngày 29/4/2022 của Chi cục Thi hành án huyện P, thành phố Hà Nội.

Bà Trần Thị L phải nộp 112.990.000 đồng án phí tranh chấp đối với tài sản bà được hưởng. Số tiền trên được trừ đi số tiền 28.750.000 bà đã nộp tại biên lai số 0005969 ngày 02/01/2020; số tiền còn lại bà phải nộp là 84.240.000 đồng.

Kháng cáo của ông S không được chấp nhận nên ông S phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân phúc thẩm, số tiền trên được trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà ông đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005907 ngày 09/12/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện P và 50.000.000 đồng án phí tranh chấp tài sản mà ông được hưởng.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

(Đã ký)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)